| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN QUẾ SƠN**<br>**TỈNH QUẢNG NAM** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **19**/2018/DS-ST
Ngày: 25/5/2018
V/v "Tranh chấp về yêu cầu trả lại tài sản cho Nhà nước"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ SƠN, TỈNH QUẢNG NAM**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Bà Châu Thị Kim Phượng.
*Các Hội thẩm nhân dân*:
+ Bà Phạm Thị Như Súy.
+ Ông Lý Xuân Phong.
***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Mai Loan, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam.
***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam*** *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Quyền – Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường Toà án nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 32/2017/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2017 về việc *"Tranh chấp về yêu cầu trả lại tài sản cho Nhà nước"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2018/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số 35/2018/QĐST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Q.
Địa chỉ: Số 02, đường Tôn Đức Thắng, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Q.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đại N – Chức vụ: Chủ tịch.
Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Q: Bà Trần Thị B – Chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Q. (Văn bản ủy quyền số 1008/GUQ-UBND ngày 04/10/2017). *Có mặt.*
*2. Bị đơn:*
+ Ông Võ G, sinh năm: 1956. *Có mặt.*
+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1963. *Vắng mặt.*
*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
+ Chị Võ Thị S, sinh năm: 1986. *Vắng mặt.*
+ Chị Võ Thị B, sinh năm: 1989. *Vắng mặt.*

+ Chị Võ Thị H, sinh năm: 1992. *Vắng mặt.*

+ Chị Võ Thị Á, sinh năm: 1997. *Vắng mặt.*

Cùng địa chỉ: Thôn 7, xã H, huyện Q, tỉnh Q.

+ Trung tâm phát triển quỹ đất QN.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm A – Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Triệu Ngọc C – Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất Q. (Văn bản ủy quyền số 13/UQ-PTQĐ ngày 02/11/2017). *Có mặt.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2017, quá trình làm việc và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn – bà Trần Thị B trình bày: Thực hiện quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 23/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q về việc giao Ủy ban nhân dân huyện Q làm chủ đầu tư tiểu dự án bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng Công trình khu tái định cư Cầu H. Vào năm 2010, hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T thuộc diện thu hồi đất, giải tỏa cây cối, di dời nhà cửa để xây dựng Khu tái định cư cầu H. Trong đó, diện tích đất ở bị thu hồi là 500 $m^2$, đất trồng cây lâu năm (có nguồn gốc là đất vườn) 281,68 $m^2$ và giải tỏa toàn bộ nhà cửa. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 177.504.050 đồng.

Vào ngày 25/4/2011, hộ ông G và bà T thống nhất nhận trước số tiền 136.452.000 đồng, bốc thăm nhận đất tái định cư tại lô G2, thuộc khu tái định cư cầu H và đồng ý giải tỏa cây cối, nhà cửa bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công Khu tái định cư cầu H. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, hộ ông G không chấp hành việc giải tỏa cây cối, bàn giao mặt bằng cho việc thi công công trình. Mặc dù, cơ quan chuyên môn của huyện và Ủy ban nhân dân xã H đã nhiều lần gặp gỡ, giải thích, vận động và yêu cầu hộ ông G thực hiện.

Để đảm bảo việc xây dựng hoàn thành Khu tái định cư, bố trí cho các hộ dân xây dựng nhà cửa, bàn giao mặt bằng cho Nhà nước xây dựng cầu H đúng tiến độ, sau khi xem xét đề nghị của các ngành liên quan, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công của dự án. Toàn bộ đất đai, nhà cửa, cây cối của hộ ông Võ G sau khi điều chỉnh không nằm trong phạm vi xây dựng Khu tái định cư cầu H.

Ủy ban nhân dân huyện Q đã chỉ đạo Trung tâm phát triển quỹ đất Q cùng với Ủy ban nhân dân xã H, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện làm việc nhiều lần nhưng hộ ông G không chịu hoàn trả số tiền đã nhận.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T hoàn trả lại số tiền đã nhận (sau khi trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng) là 134.277.000 đồng cho Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Q.

Qua các phiên làm việc bị đơn cùng thống nhất và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ G trình bày: Vào ngày 09/12/1997, hộ gia đình ông được Ủy ban nhân dân huyện Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 20/8/2010, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về thu hồi đất của 34 hộ dân, trong đó có hộ gia đình ông. Ngày 31/3/2011, Ủy ban nhân dân huyện Q tiếp tục ban hành Quyết định 380/QĐ-UBND. Thực hiện Quyết định 380/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện Q, vào ngày 25/4/2011 ông có nhận số tiền 136.452.000 đồng và ngày 23/6/2011 ông tiến hành bốc xăm lô đất G2 diện tích 125 $m^2$ thuộc khu tái định cư cầu H. Hiện nay, hộ gia đình ông đã sử dụng chi tiêu trong sinh hoạt hết số tiền ông đã nhận trên. Nay nguyên đơn yêu cầu hộ gia đình ông và bà Nguyễn Thị T hoàn trả lại số tiền 134.277.000 đồng (sau khi trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng), ông yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, ông không có yêu cầu gì khác.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông Triệu Ngọc C trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của nguyên đơn. Hộ ông Võ G đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ, nhưng không bàn giao mặt bằng cho Nhà nước để thi công Khu tái định cư cầu H. Hiện Ủy ban nhân dân huyện Q đã ban hành Quyết định điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công của dự án, không sử dụng phần tài sản của hộ ông G. Mặc dù, Trung tâm phát triển quỹ đất Q cùng với Ủy ban nhân dân xã H, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện làm việc nhiều lần yêu cầu hộ ông G hoàn trả lại số tiền đã nhận cho Nhà nước nhưng hộ ông G không chịu hoàn trả. Nay Ủy ban nhân dân huyện Q khởi kiện đối với hộ ông G yêu cầu hoàn trả lại số tiền 134.277.000 đồng (sau khi trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng), ông yêu cầu hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T hoàn trả lại số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn không có ý kiến gì.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ gồm:

Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 23/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q;

Quyết định số 851/QĐ-UBND ngày 23/7/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Q;

Biên bản làm việc và Giấy nhận tiền ngày 25/4/2011 của hộ ông Võ G;

Biên bản làm việc ngày 28/5/2012 giữa các ban ngành liên quan;

Tờ trình số 91/TTr-TTPTQĐ ngày 02/10/2012 của Trung tâm phát triển quỹ đất;

Thông báo số 01/TB-UBND ngày 05/01/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Q về Kết luận đối thoại với hộ ông Võ G;

Thông báo số 02/TB-UBND ngày 06/01/2015 và số 24/TB-UBND ngày 12/02/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Q;

Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Q;

Quyết định số 761/QĐ-UBND, Quyết định số 762/QĐ-UBND và Quyết định số 763/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Q;

Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 02/3/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Q;

Quyết định số 1235/QĐ-UBND ngày 05/10/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Q;

Báo cáo số 138/BCTĐ-TTPTQĐ ngày 02/10/2012 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quế Sơn.

Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của Ủy ban nhân dân huyện Q.

Trong quá trình làm việc, Tòa án đã tiến hành giải thích các quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ của bị đơn, bị đơn không có yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Sơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ hoàn trả số tiền đã nhận (sau khi trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng) là 134.277.000 đồng cho Ủy ban nhân dân huyện Q.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa.

[2]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 23/9/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Q, Ủy ban nhân dân huyện Q được giao làm chủ đầu tư tiểu dự án bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng Công trình khu tái định cư Cầu H. Ngày 20/8/2010, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về Thu hồi đất của 34 hộ

dân thuộc thôn 7 và thôn T (nay là thôn 8) xã H để giao cho Ban quản lý các Dự án đầu tư và xây dựng huyện xây dựng khu tái định cư cầu H. Hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T thuộc diện thu hồi đất, giải tỏa cây cối, di dời nhà cửa để xây dựng khu tái định cư cầu H. Tổng số tiền hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T được bồi thường, hỗ trợ là 177.504.050 đồng. Ngày 25/4/2011, hộ ông G và bà T đã thống nhất nhận trước số tiền 136.452.000 đồng, bốc thăm nhận đất tái định cư tại lô G2 và đồng ý giải tỏa cây cối, nhà cửa và bàn giao mặt bằng để thi công Khu tái định cư cầu H. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền, hộ ông G không chấp hành việc giải tỏa cây cối, nhà cửa và bàn giao mặt bằng cho việc thi công công trình. Sau đó, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định điều chỉnh thiết kế bản vẽ thi công của dự án. Toàn bộ đất đai, nhà cửa, cây cối của ông Võ G sau khi điều chỉnh không nằm trong phạm vi xây dựng Khu tái định cư cầu H. Ủy ban nhân dân huyện Q đã chỉ đạo Trung tâm phát triển quỹ đất cùng với Ủy ban nhân dân xã H, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện nhiều lần làm việc nhưng hộ ông G không chịu hoàn trả số tiền đã nhận. Nay Ủy ban nhân dân huyện Q khởi kiện yêu cầu hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T hoàn trả lại số tiền đã nhận (sau khi trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng) là 134.277.000 đồng. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là *"Tranh chấp về yêu cầu trả lại tài sản cho Nhà nước"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện Q đối với tiểu dự án bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cầu H: Vào ngày 23/9/2008, Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Quyết định số 3079/QĐ-UBND về việc giao Ủy ban nhân dân huyện Q làm chủ đầu tư đối với tiểu dự án bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cầu H. Theo đó, Ủy ban nhân dân huyện Q chịu trách nhiệm lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cầu H, quản lý và sử dụng kinh phí bồi thường đúng mục đích, chi trả kinh phí bồi thường kịp thời, đúng đối tượng và quyết toán kinh phí bồi thường theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngày 20/8/2010, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định số 74/QĐ-UBND về Thu hồi đất của 34 hộ dân thuộc thôn 7 và thôn T (nay là thôn 8) xã H để giao cho Ban quản lý các Dự án đầu tư và xây dựng huyện xây dựng khu tái định cư cầu H. Ngày 31/3/2011, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định số 380/QĐ-UBND về điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định 74/QĐ-UBND ngày 20/8/2010 và Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 08/10/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Q. Ngày 25/4/2011, ông Võ G - chủ hộ đại diện đã thống nhất nhận trước số tiền 136.452.000 đồng, tiến hành chặt đốn cây cối trong vòng 03 ngày và tháo dỡ vật kiến trúc trước ngày 15/5/2011, bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư và đơn vị thi công. Ngày 23/6/2011, hộ ông Võ G đã bốc thăm nhận đất tái định cư tại lô G2 thuộc khu tái định cư cầu H. Tuy nhiên về nghĩa vụ, hộ ông Võ G không thực hiện việc bàn giao mặt bằng theo như thỏa thuận. Ủy ban nhân dân huyện Q đã làm việc

nhiều lần với hộ ông Võ G nhưng không đạt kết quả. Ngày 05/10/2012, Ủy ban nhân dân huyện Q ban hành Quyết định số 1235/QĐ-UBND về Phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng. Theo đó, toàn bộ đất đai, nhà cửa và cây cối của hộ ông Võ G không nằm trong phạm vi xây dựng Khu tái định cư cầu H. Ngày 20/01/2014, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 06/QĐ-UBND thu hồi Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 02/3/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Q về thu hồi đất của hộ ông G và ban hành các Thông báo số 01/TB-UBND ngày 05/01/2015, Thông báo số 02/TB-UBND ngày 06/01/2015, Thông báo số 24/TB-UBND ngày 12/02/2015, Thông báo số 126/TB-UBND và số 127/TB-UBND ngày 04/8/2015 thông báo cho hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T về việc điều chỉnh dự án và đã làm việc nhiều lần yêu cầu trả lại số tiền đã nhận. Hội đồng xét xử xét thấy, hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T đã nhận trước một phần tiền hỗ trợ, bồi thường nhưng không thực hiện theo thỏa thuận để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư và đơn vị thi công Công trình khu tái định cư Cầu H. Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, ông Võ G thừa nhận đã nhận số tiền 136.452.000 đồng và cho rằng hộ gia đình ông đã sử dụng chi tiêu trong sinh hoạt hết số tiền này. Hiện nay, phần tài sản của hộ ông G đang thuộc quyền sở hữu của hộ ông G. Ủy ban nhân dân huyện Q không sử dụng tài sản của hộ ông G, việc hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T giữ số tiền đã nhận là không có căn cứ pháp luật. Do đó, hộ ông Võ G và bà Nguyễn Thị T cần phải trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện Q số tiền đã nhận. Ông bà được trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện Q phê duyệt trong phương án bồi thường.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do hộ ông Võ G không có yêu cầu gì về thiệt hại tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét. Hộ ông Võ G có quyền khởi kiện vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Võ G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Q số tiền 134.277.000 đồng (sau khi trừ số tiền bồi thường tre là 2.175.000 đồng).

[4]. Về án phí: Ông Võ G và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 35, Điều 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, Điều 166, Điều 197, Điều 199, Điều 201, Điều 274, Điều 275 và Điều 579 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc "*Yêu cầu trả lại tài sản cho Nhà nước"* đối với ông Võ G và bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Võ G và bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả lại cho Ủy ban nhân dân huyện Q, tỉnh Q số tiền 134.277.000 đồng *(Một trăm ba mươi bốn triệu, hai trăm bảy mươi bảy nghìn đồng y)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Võ G và bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.713.850 đồng *(Sáu triệu bảy trăm mười ba nghìn tám trăm năm mươi đồng)*.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (25/5/2018). Riêng bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- VKSND huyện Quế Sơn;
- Chi cục THADS huyện Quế Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

***(Đã ký)***

**Châu Thị Kim Phượng**